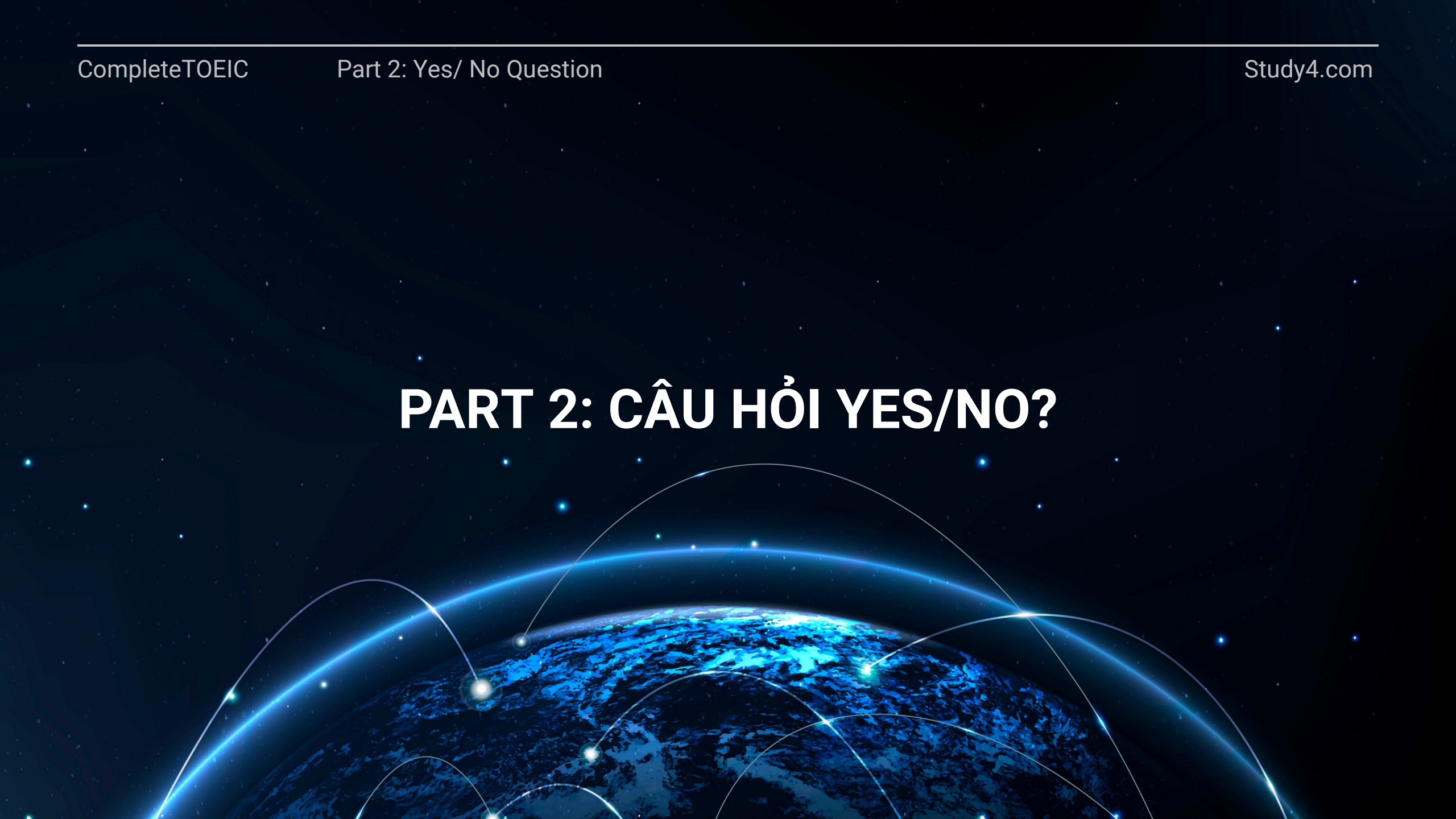


## **PART 2: CÂU HỎI YES/NO?**



# 1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG

- Dạng câu hỏi Yes/ No là câu hỏi đưa ra một thông tin và yêu cầu người nghe trả lời có hay không, đúng hay sai, đồng ý hay không đồng ý.

- Dạng câu hỏi Yes/ No là câu hỏi đưa ra một thông tin và yêu cầu người nghe trả lời có hay không, đúng hay sai, đồng ý hay không đồng ý.
- Các câu hỏi dạng này bắt đầu bằng một **trợ động từ** (Do/ Did/ Have/Will...?) hoặc **động từ tobe** (Is/ are/ was/ were...?).

- Dạng câu hỏi Yes/ No là câu hỏi đưa ra một thông tin và yêu cầu người nghe trả lời có hay không, đúng hay sai, đồng ý hay không đồng ý.
- Các câu hỏi dạng này bắt đầu bằng một trợ động từ (Do/ Did/ Have/Will...?) hoặc động từ tobe (Is/ are/ was/ were...?).
- Các câu hỏi Yes/ No trong Part 2 thường bắt đầu với:  
Do you/ Did you/ Have you/ Are you/ Are you going to/ Will you...?  
Is there/ Are there...?  
hoặc dạng phủ định:  
Don't you/ Didn't you/ Haven't you/ Aren't you/ Aren't you going to/  
Wont' you...?  
Isn't there/ Aren't there...?

## **2. CÁC ĐÁP ÁN ĐÚNG**

## 2.1. Trả lời trực tiếp

- Trả lời với Yes

- Example 1:

Q: Are you having trouble with your Internet connection, too?

Bạn cũng đang gặp vấn đề với kết nối Internet đúng không?

(A) The afternoon, please.

Buổi chiều nhé.

(B) We should double our order.

Chúng ta nên đặt gấp đôi.

**(C) Yes, I can't access anything online.**

Đúng, tôi không thể truy cập được gì trên mạng cả.

- Trả lời với Yes

- Example 2:

Q: Aren't these hiking boots supposed to be discounted?

Không phải là đôi boot leo núi này đang phải được giảm giá sao?

(A) **Oh yes, sorry about that.**

Ôi vâng đúng rồi, xin lỗi về điều đó.

(B) Let's pose for a picture.

Tạo dáng chụp ảnh nào.

(C) No, we haven't met yet.

Không, chúng tôi vẫn chưa gặp nhau.



- Trả lời với Yes

- Example 3:

Q: Isn't there a pharmacy on Fifteenth Street?

Không có hiệu thuốc trên đường Fifteenth đúng không?

(A) **Yes, it's near the bank.**

Có, nó gần ngân hàng.

(B) A prescription refill.

Mua thêm đợt thuốc mới.

(C) No, they're locally grown.

Không, chúng được trồng ở địa phương.

- Trả lời với No

- Example 1:

Q: Do you have the images from the graphics department?

Anh có hình từ phòng đồ họa không?

(A) OK, that won't be a problem.

Được, không vấn đề gì.

(B) A high-definition camera.

Máy ảnh độ phân giải cao.

**(C) No, they're not ready yet.**

Không, vẫn chưa xong.

- Trả lời với No

- Example 2:

Q: Isn't the air conditioner set to turn off at night?

Không phải là điều hòa này được cài đặt để tự tắt vào ban đêm à?

**(A) No, we always keep it on.**

Không, chúng tôi lúc nào cũng để nó chạy.

**(B) He's going to be late today.**

Anh ấy sẽ bị muộn hôm nay.

**(C) Hair products are in aisle four.**

Sản phẩm về tóc ở dãy số bốn.

- Trả lời với No

- Example 3:

Q: Does this factory use any recycled materials?

Nhà máy này có sử dụng vật liệu tái chế nào không?

**(A) Not yet, but it's in our plans.**

Vẫn chưa, nhưng nó nằm trong kế hoạch của chúng tôi.

(B) Please put on this protective hat.

Vui lòng đội mũ bảo hiểm này.

(C) They're highly skilled workers.

Họ là những công nhân rất lành nghề.

- Trả lời với No

- Example 3:

Q: Does this factory use any recycled materials?

Nhà máy này có sử dụng vật liệu tái chế nào không?

**(A) Not yet, but it's in our plans.**

Vẫn chưa, nhưng nó nằm trong kế hoạch của chúng tôi.

(B) Please put on this protective hat.

Vui lòng đội mũ bảo hiểm này.

(C) They're highly skilled workers.

Họ là những công nhân rất lành nghề.

=> Not yet cũng là 1 cách nói No (không ở hiện tại nhưng sẽ có ở tương lai)

=> Câu trả lời với Yes/ No thường đi kèm với **lời giải thích/ thuyết minh thêm, bày tỏ cảm xúc, hướng dẫn chỉ đường...**

=> Câu trả lời với Yes/ No thường đi kèm với **lời giải thích/ thuyết minh thêm, bày tỏ cảm xúc, hướng dẫn chỉ đường...**

**Lưu ý:** Nhìn vào example 2 của câu trả lời với Yes và No: câu hỏi bắt đầu với **dạng phủ định** nhưng việc này **không ảnh hưởng đến câu trả lời**. Thêm "not" chỉ là một cách để thêm sắc thái nghi ngờ/ ngạc nhiên cho câu hỏi.

VD: Q: Are you hungry? Bạn có đói không?

Aren't you hungry? Không phải bạn đói à?

A: Yes, I am. Có, tôi đói.

No, I'm not. Không, tôi không đói.

=> 2 cách hỏi có chung 1 cách trả lời.

## 2.2. Trả lời gián tiếp

- Câu trả lời gián lược Yes

Q: Is the new inventory process more efficient?

Quy trình hàng tồn kho mới hiệu quả hơn chứ?

(A) **It only took me an hour.**

Nó chỉ mất của tôi 1 tiếng thôi.

(B) Yes, she's new here.

Đúng, cô ấy là người mới.

(C) I'll have the fish.

Tôi sẽ ăn món cá.



## 2.2. Trả lời gián tiếp

- Câu trả lời gián lược Yes

Q: Is the new inventory process more efficient?

Quy trình hàng tồn kho mới hiệu quả hơn chứ?

**(A) It only took me an hour.**

Nó chỉ mất của tôi 1 tiếng thôi.

(B) Yes, she's new here.

Đúng, cô ấy là người mới.

(C) I'll have the fish.

Tôi sẽ ăn món cá.

- Câu trả lời gián lược No

Q: Did you submit the expense reports?

Bạn đã nộp báo cáo thu chi chưa?

**(A) There's a lot of data to review.**

Vẫn còn rất nhiều dữ liệu cần xem xét.

(B) The team we saw last week.

Cái nhóm chúng ta gặp tuần trước.

(C) That's not as expensive as we thought.

Nó không đắt như chúng ta nghĩ.

## 2.2. Trả lời gián tiếp

- Câu trả lời gián lược Yes

Q: Is the new inventory process more efficient?

Quy trình hàng tồn kho mới hiệu quả hơn chứ?

**(A) It only took me an hour.**

Nó chỉ mất của tôi 1 tiếng thôi.

(B) Yes, she's new here.

Đúng, cô ấy là người mới.

(C) I'll have the fish.

Tôi sẽ ăn món cá.

- Câu trả lời gián lược No

Q: Did you submit the expense reports?

Bạn đã nộp báo cáo thu chi chưa?

**(A) There's a lot of data to review.**

Vẫn còn rất nhiều dữ liệu cần xem xét.

(B) The team we saw last week.

Cái nhóm chúng ta gặp tuần trước.

(C) That's not as expensive as we thought.

Nó không đắt như chúng ta nghĩ.

=> Mặc dù không có Yes/ No ở đầu câu nhưng ta vẫn hiểu ý của câu trả lời là có hay không nhờ vào lời giải thích/ thuyết minh được đưa ra.

- Câu trả lời không rõ Yes hay NO

- Example 1:

Q: Do you want to talk after your conference call?

Cô có muốn nói chuyện sau cuộc gọi hội nghị không?

**(A) Actually, my call was canceled.**

Thực ra, cuộc gọi của tôi đã bị hủy rồi.

(B) Some new employees.

Vài nhân viên mới.

(C) The client in Chicago.

Khách hàng ở Chicago.

### **3. CÁC ĐÁP ÁN SAI**

- Câu trả lời là một danh từ

Q: Do you have the images from the graphics department?

Anh có hình từ phòng đồ họa không?

A: A high-definition camera.

Máy ảnh độ phân giải cao.

- Câu trả lời là một danh từ

Q: Do you have the images from the graphics department?

Anh có hình từ phòng đồ họa không?

A: A high-definition camera.

Máy ảnh độ phân giải cao.

=> Ở câu hỏi Yes No, ngoài việc trả lời trực tiếp với Yes/ No thì bạn có thể trả lời bằng 1 câu hoặc 1 câu hỏi lại. Trường hợp trả lời chỉ với 1 danh từ (hoặc cụm danh từ) là **chắc chắn sai**.

- Câu trả lời bắt đầu với Yes/ No nhưng không trả lời cho câu hỏi

Q: Aren't these hiking boots supposed to be discounted?

Không phải là đôi boots leo núi này đang phải được giảm giá sao?

A: **No**, we haven't met yet.

Không, chúng tôi vẫn chưa gặp nhau.

- Câu trả lời bắt đầu với Yes/ No nhưng không trả lời cho câu hỏi

Q: Aren't these hiking boots supposed to be discounted?

Không phải là đôi boots leo núi này đang phải được giảm giá sao?

A: **No**, we haven't met yet.

Không, chúng tôi vẫn chưa gặp nhau.

=> Câu trả lời bắt đầu với No nhưng phần thông tin phía sau không liên quan đến câu hỏi.

=> Cần **nghe hết câu** chứ không chỉ dựa vào phần đầu tiên của câu trả lời để chọn.



- Câu trả lời lặp lại từ trong câu hỏi hoặc chứa từ có phát âm gần giống với từ trong câu hỏi

- Từ cùng âm cùng nghĩa:

Q: Is Ms. Allen coming to the **party** tonight?

Bà Allen sẽ đến buổi tiệc tối nay chứ?

A: The **party** starts at 7 pm.

Buổi tiệc bắt đầu vào lúc 7 giờ tối.

- Câu trả lời lặp lại từ trong câu hỏi hoặc chứa từ có phát âm gần giống với từ trong câu hỏi

- Từ cùng âm cùng nghĩa:

Q: Is Ms. Allen coming to the **party** tonight?

Bà Allen sẽ đến buổi tiệc tối nay chứ?

A: The **party** starts at 7 pm.

Buổi tiệc bắt đầu vào lúc 7 giờ tối.

=> Từ **party** trong câu hỏi được nhắc đến trong câu trả lời nhưng câu trả lời không liên quan đến câu hỏi. Việc lặp lại từ ở câu hỏi là 1 cách để đánh lừa người nghe. Hầu hết các trường hợp như vậy đều là đáp án sai.

- Câu trả lời lặp lại từ trong câu hỏi hoặc chứa từ có phát âm gần giống với từ trong câu hỏi
  - Từ cùng âm khác nghĩa:  
Q: Are you **interested** in a year-long membership or something short-term?  
Bạn quan tâm đến gói hội viên một năm hay ngắn hạn thôi?  
A: This loan offers low **interest**.  
Khoản nợ này có lãi suất thấp.

- Câu trả lời lặp lại từ trong câu hỏi hoặc chứa từ có phát âm gần giống với từ trong câu hỏi
  - Từ cùng âm khác nghĩa:  
Q: Are you **interested** in a year-long membership or something short-term?  
Bạn quan tâm đến gói hội viên một năm hay ngắn hạn thôi?  
A: This loan offers low **interest**.  
Khoản nợ này có lãi suất thấp.  
=> Câu trả lời lặp lại từ **interest**. Nhưng trong câu hỏi **interested** nghĩa là thích thú, quan tâm, còn trong câu trả lời **interest** là lãi suất => 2 từ nghĩa khác nhau, ngữ cảnh cũng khác nhau => **LOẠI**.

- Câu trả lời lặp lại từ trong câu hỏi hoặc chứa từ có phát âm gần giống với từ trong câu hỏi

- Từ gần âm:

Q: Are you having **trouble** with your Internet connection, too?

Bạn cũng đang gặp vấn đề với kết nối Internet đúng không?

A: We should **double** our order.

Chúng ta nên đặt gấp đôi.

- Câu trả lời lặp lại từ trong câu hỏi hoặc chứa từ có phát âm gần giống với từ trong câu hỏi

- Từ gần âm:

Q: Are you having **trouble** with your Internet connection, too?

Bạn cũng đang gặp vấn đề với kết nối Internet đúng không?

A: We should **double** our order.

Chúng ta nên đặt gấp đôi.

=> từ **trouble** và **double** phát âm gần giống nhau. Nếu nghe không kĩ và nghe chỉ để bắt keyword sẽ rất dễ nhầm lẫn.

# LUYỆN TẬP

Q1:





Q1: **Isn't the building inspector coming this afternoon?**

⇒ Câu hỏi bắt đầu với động từ tobe => Dạng câu hỏi Yes/ No

Q1: **Isn't the building inspector coming this afternoon?**

⇒ Câu hỏi bắt đầu với động từ tobe => Dạng câu hỏi Yes/ No

S: the building inspector, V: coming

Dịch: Không phải người giám sát tòa nhà sẽ đến vào chiều nay à?

**Q1: Isn't the building inspector coming this afternoon?**

Không phải người giám sát tòa nhà sẽ đến vào chiều nay à?

**(A) No, he'll be here next week.**

No + giải thích hợp lý => Chọn

**Q1: Isn't the building inspector coming this afternoon?**

Không phải người giám sát tòa nhà sẽ đến vào chiều nay à?

**(A) No, he'll be here next week.**

No + giải thích hợp lý => Chọn

**(B) It's a beautiful building.**

Lặp lại từ building nhưng ngữ cảnh khác => Loại

**Q1: Isn't the **building** inspector coming this afternoon?**

Không phải người giám sát tòa nhà sẽ đến vào chiều nay à?

**(A) No, he'll be here next week.**

No + giải thích hợp lý => Chọn

**(B) It's a beautiful **building**.**

Lặp lại từ building nhưng ngữ cảnh khác => Loại

**(C) Some updated safety regulations.**

Cụm danh từ => Loại

**Q1: Isn't the building inspector coming this afternoon?**

Không phải người giám sát tòa nhà sẽ đến vào chiều nay à?

**(A) No, he'll be here next week.**

Không, ông ấy sẽ tới đây tuần sau.

**(B) It's a beautiful building.**

Nó là một tòa nhà đẹp.

**(C) Some updated safety regulations.**

Vài quy định mới về an toàn.

Q2:



Q2: **Don't** you **carry** these shoes in red?

⇒ Câu hỏi bắt đầu với trợ động từ => Dạng câu hỏi Yes/ No



Q2: **Don't** you **carry** these shoes in red?

⇒ Câu hỏi bắt đầu với trợ động từ => Dạng câu hỏi Yes/ No

S: you, V: carry, O: these shoes in red

Dịch: Bạn có bán đôi giày này màu đỏ không?

**Lưu ý:** từ carry trong câu này có nghĩa là offer something for sale (có bán món gì đó)

**Q2: Don't you carry these shoes in red?**

Bạn có bán đôi giày này màu đỏ không?

**(A) I'll lift from this end.**

Tôi sẽ nâng từ đầu này.

**(B) There's a new shipment coming tomorrow.**

Có một đợt hàng mới sẽ tới vào ngày mai.

**(C) I have time to read it now.**

Tôi có thời gian đọc nó bây giờ.

**Q2: Don't you carry these shoes in red?**

Bạn có bán đôi giày này màu đỏ không?

**(A) I'll lift from this end.**

Tôi sẽ nâng từ đầu này.

**(B) There's a new shipment coming tomorrow.**

Có một đợt hàng mới sẽ tới vào ngày mai.

**(C) I have time to read it now.**

Tôi có thời gian đọc nó bây giờ.